

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM)

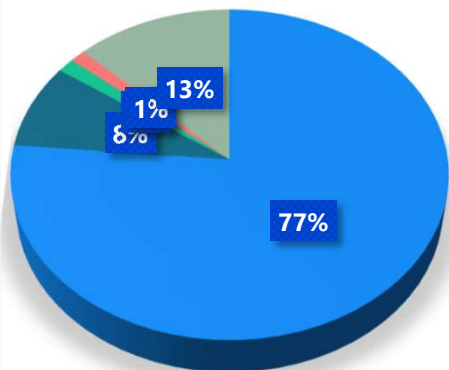
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	-6.7%	7.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 5,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
Số lượng CPLH (CP)	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,940
Sở hữu nước ngoài	0.18%
Beta	1.03

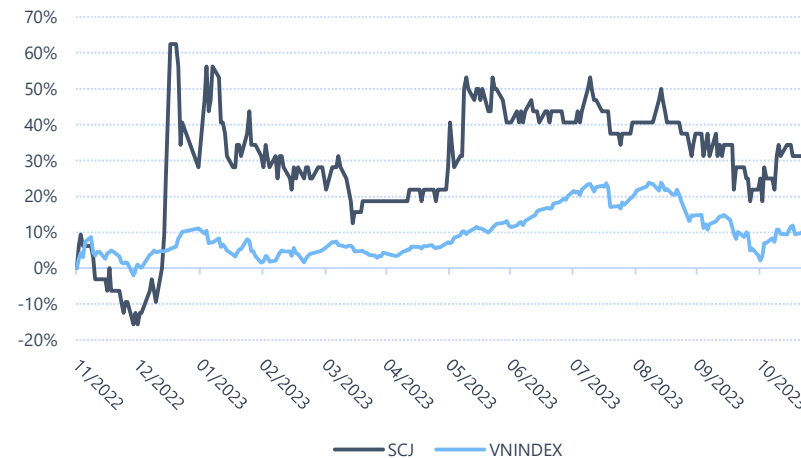
Cơ cấu cổ đông

- Nguyễn Sỹ Tiệp (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Xi măng Hoàng Long
- Phạm Tiến Hiếu (Đại diện công bố thông tin)
- Hoàng Thị Long
- Khác



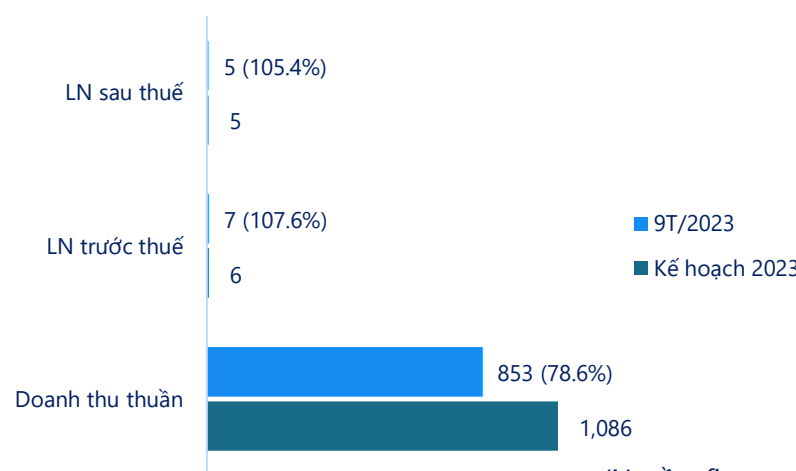
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

258.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 84.6 | -24.7%
Cùng kỳ: ↘ 47.6 | -15.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

853.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 104.9 | +14.0%

LN thuần
Q3 2023

3.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.5 | +18.6%
Cùng kỳ: ↘ 7.5 | -70.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

6.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 8.0 | -54.9%

LNTT
Q3 2023

3.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.5 | +18.6%
Cùng kỳ: ↘ 6.9 | -69.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

6.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.3 | -52.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCJ

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	258.3	305.9	-15.6%	853.4	748.5	14.0%
Giá vốn hàng bán	223.4	253.6	-11.9%	743.1	611.9	21.5%
Lợi nhuận gộp	34.9	52.3	-33.2%	110.2	136.6	-19.3%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-34.4%	0.2	0.1	292.4%
Chi phí tài chính	21.3	29.2	-27.0%	70.9	83.5	-15.1%
Chi phí lãi vay	21.3	29.2	-27.0%	70.5	82.9	-15.0%
Chi phí bán hàng	1.9	2.9	-34.1%	6.2	10.6	-41.4%
Chi phí QLDN	8.5	9.4	-10.4%	26.7	27.9	-4.3%
LN thuần từ HĐKD	3.2	10.7	-70.4%	6.6	14.6	-54.9%
LN khác	- 0.1	- 0.7	91.0%	0.0	0.8	95.8%
LN trước thuế	3.1	10.0	-69.0%	6.6	13.8	-52.7%
Thuế TNDN	0.6	2.0	-69.0%	1.4	2.9	-51.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.5	8.0	-69.0%	5.1	11.0	-53.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.5	8.0	-69.0%	5.1	11.0	-53.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 132.7	- 23.3	111.9	342.9	- 123.7	137.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 65.7	72.3	16.1	2.9	- 10.7	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	199.3	- 50.8	- 116.7	- 354.9	131.6	- 173.0
Lưu chuyển tiền thuần	0.9	1.8	11.2	9.0	2.8	1.2

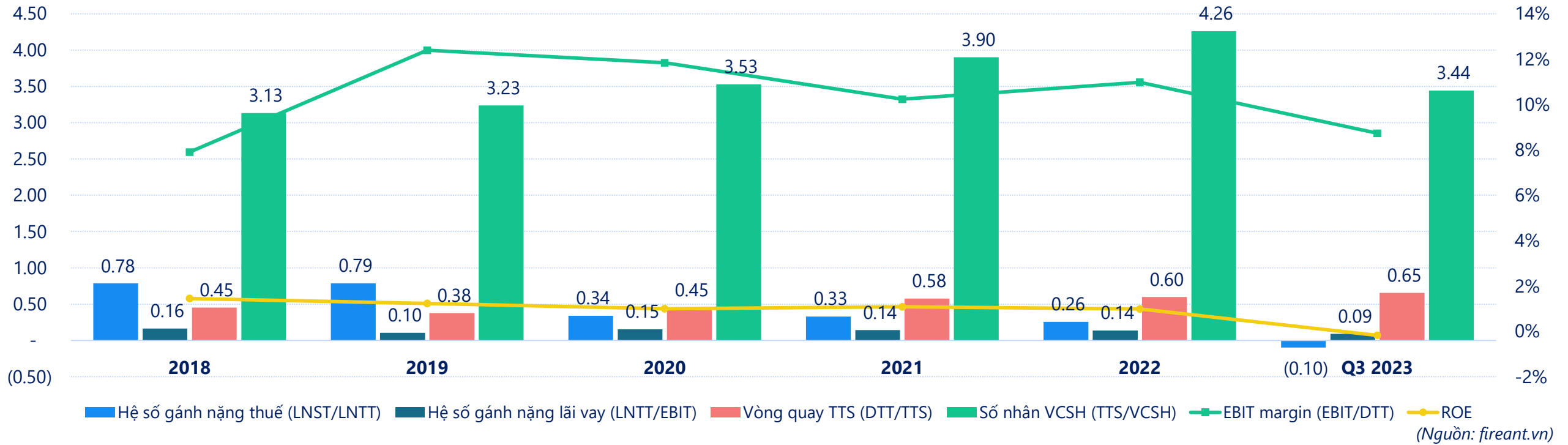
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	299.2	333.0	-10.2%	16.0%
Tiền và tương đương tiền	3.3	13.9	-76.4%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	0.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	104.0	142.7	-27.1%	5.5%
Hàng tồn kho	161.5	141.5	14.1%	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	35.0	-12.9%	1.6%
Tài sản dài hạn	1,575.4	1,646.5	-4.3%	84.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,390.0	1,435.8	-3.2%	74.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	6.3	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	185.4	204.4	-9.3%	9.9%
Tổng cộng tài sản	1,874.6	1,979.6	-5.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,196.3	1,506.2	-20.6%	63.8%
Nợ ngắn hạn	800.1	826.8	-3.2%	42.7%
Nợ vay ngắn hạn	608.3	691.7	-12.1%	32.5%
Nợ dài hạn	396.2	679.4	-41.7%	21.1%
Nợ vay dài hạn	366.5	679.4	-46.1%	19.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	678.3	473.4	43.3%	36.2%
Vốn chủ sở hữu	678.3	473.4	43.3%	36.2%

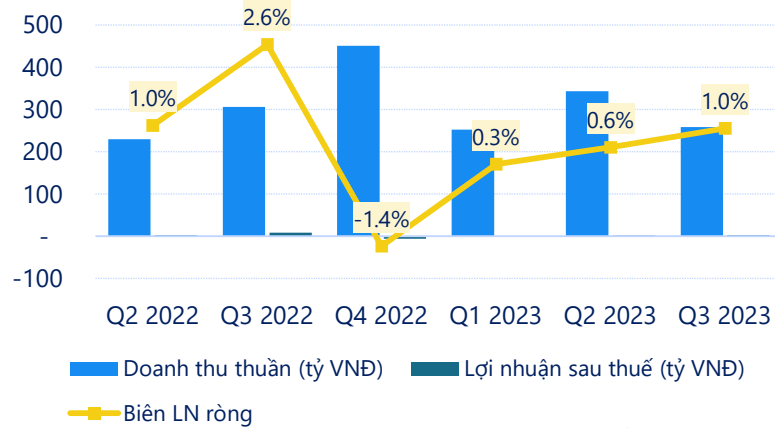
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCJ

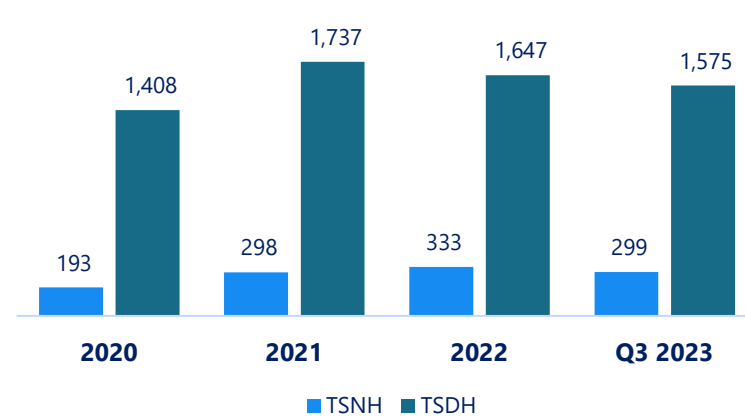
Phân tích Dupont



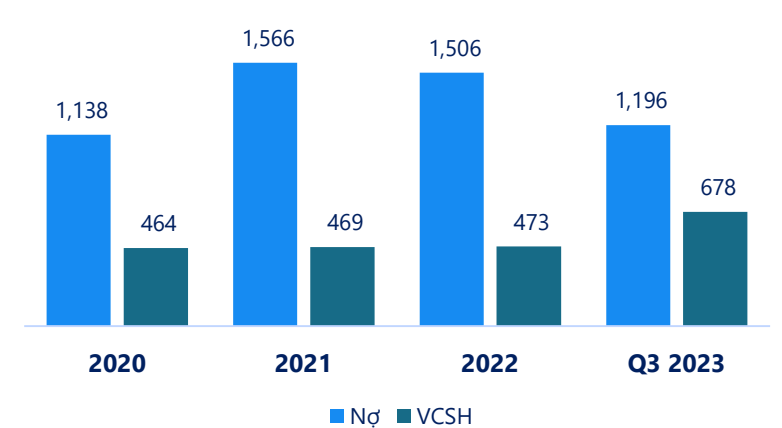
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCJ

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.3%	1.3%	2.1%	1.6%	1.7%	0.8%
Biên LNST (TTM)	1.0%	1.0%	0.6%	0.5%	0.4%	-0.1%
Biên LN EBIT (TTM)	7.9%	12.4%	11.8%	10.2%	11.0%	8.7%
ROE (TTM)	1.4%	1.2%	1.0%	1.1%	1.0%	-0.2%
ROA (TTM)	0.5%	0.4%	0.3%	0.3%	0.2%	-0.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	78.3	42.9	9.9	7.1	23.0	29.1
Số ngày nắm giữ HTK	34.1	68.5	71.4	66.9	62.7	66.0
Số ngày phải trả NCC	46.7	52.0	59.1	51.0	50.3	37.7
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9
Vòng quay TTS	803.3	965.0	805.4	630.1	610.8	557.4

Thanh khoản

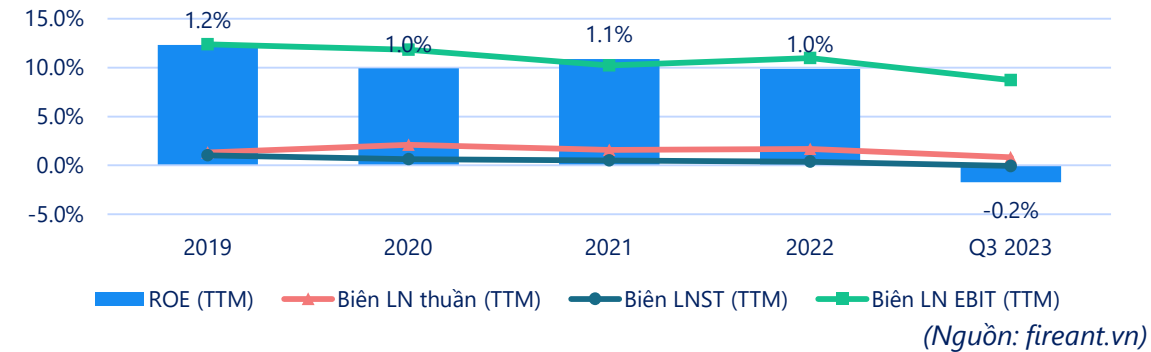
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	0.4	0.5	0.4	0.4
Khả năng TT nhanh	0.9	0.8	0.1	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.1	1.2	1.2	1.2	1.1

Nhóm chỉ số định giá

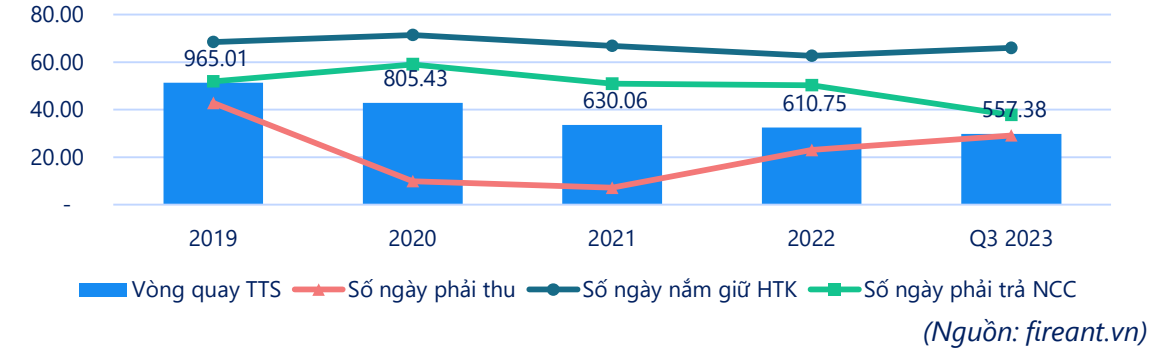
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	141	151	122	134	123	17
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,177	12,324	12,254	12,388	12,511	11,727
P/E	39.8	13.9	27.9	84.2	22.8	(228.8)
P/B	0.5	0.2	0.3	0.9	0.2	0.3
P/S	0.2	0.1	0.2	0.4	0.1	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

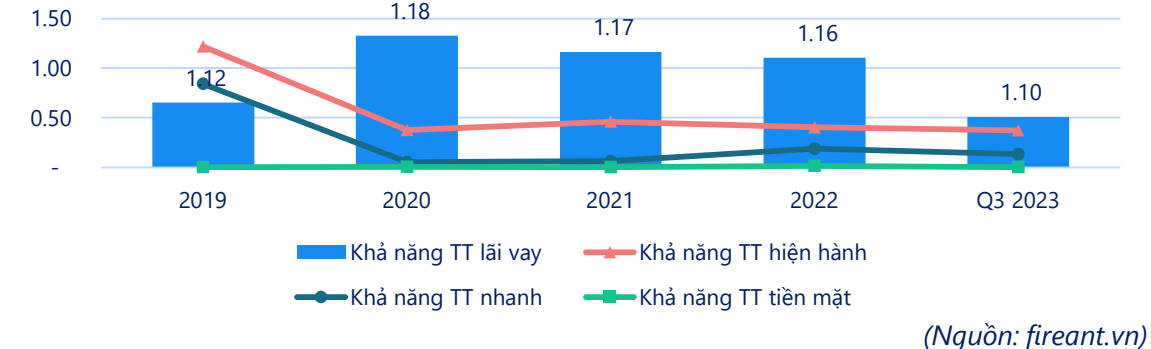
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

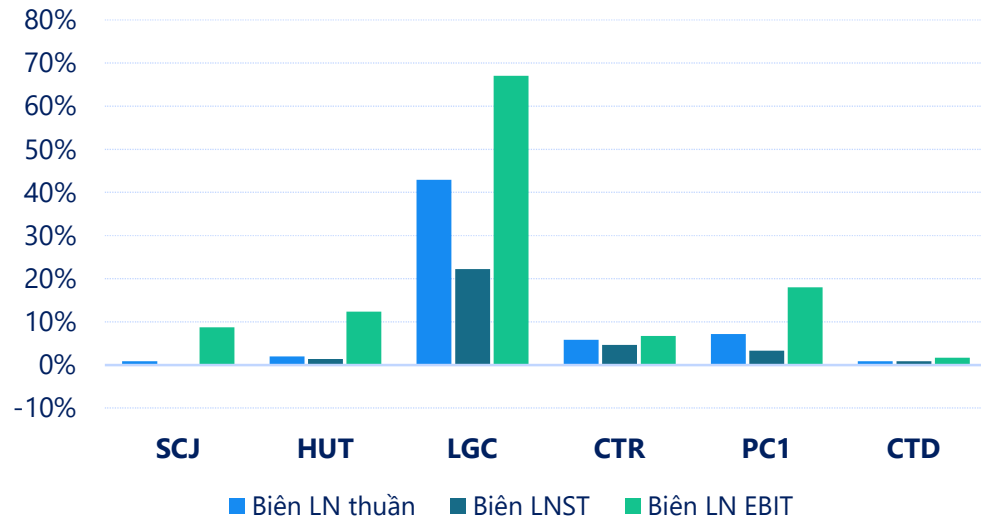
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCJ

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SCJ	853.4	14.0%	5.1	-53.1%	0.6%	1.5%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

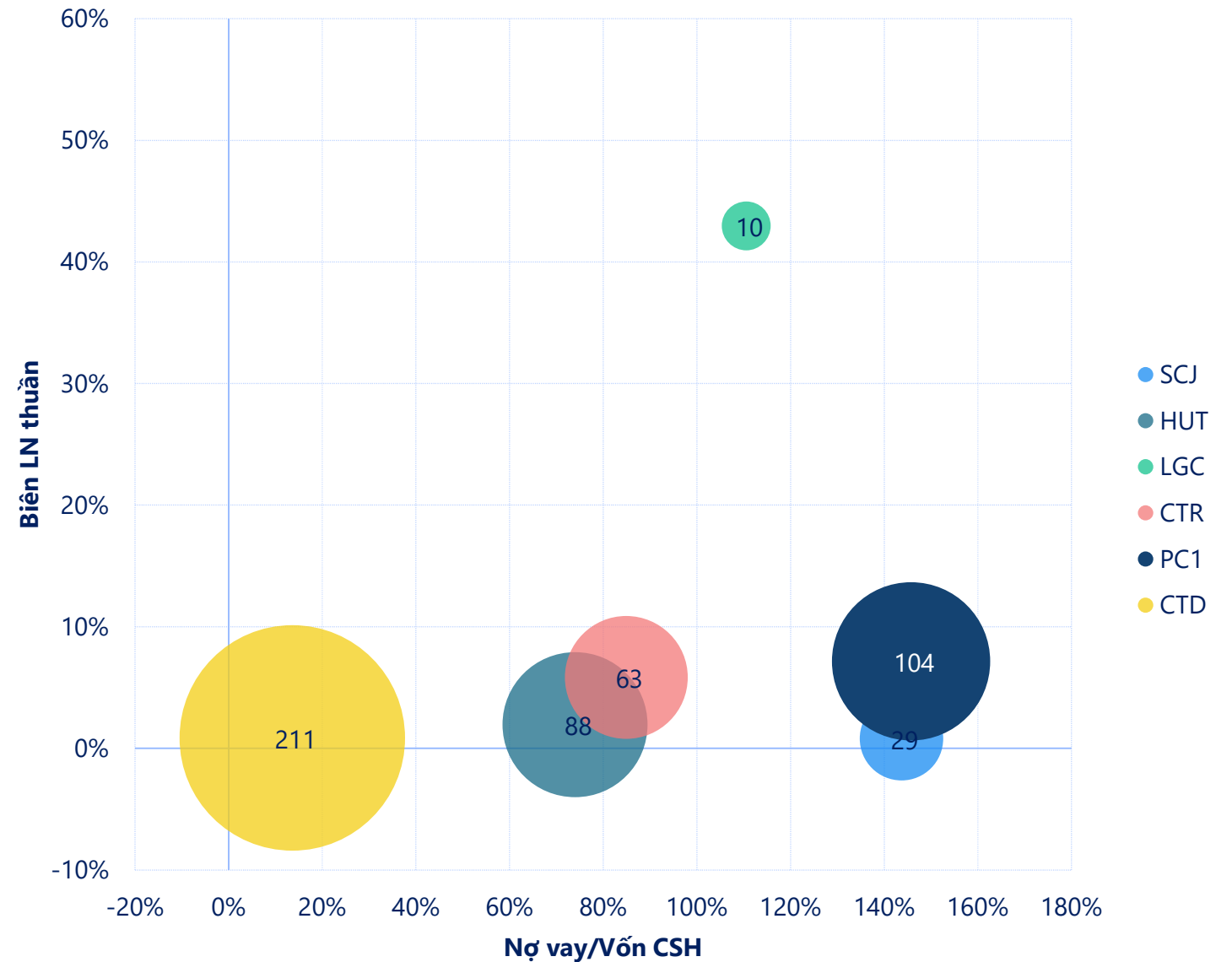
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)